TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 375/2019/DS-ST
Ngày: 26/9/2019
V/v Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Nguyễn Mai Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Linh Chi

2. Ông Đỗ Hữu Cường

- Thư ký phiên toà: Bà Bế Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân Quận 1.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2019, tại phòng xử án Toà án nhân dân Quận 1, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 246/2018/TLST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3605/2019/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4493/2019/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S
Địa chỉ: 2 Đường N, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lã Ngọc M, sinh năm 19970
Địa chỉ: 1 Đường K, phường Đ, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Giấy ủy quyền số 1577/2019/UQ-TTT ngày 22 tháng 8 năm 2019).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1958
Địa chỉ: 1 Đường T, phường B, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông M có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà B vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S có ông Lã Ngọc M là người đại diện hợp pháp trình bày:*

Ngày 19/8/2011, bà Trần Thị B có ký với Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi là Ngân hàng) hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà B, Ngân hàng đã đồng ý cấp 01 thẻ tín dụng (thẻ Visa Ladies First 486265-0915 với hạn mức sử dụng là 65.000.000 đồng) với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi

được cấp thẻ tín dụng, bà B đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 197.026.063 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt đến nay bà B đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 195.600.000 đồng. Thứ tự thanh toán áp dụng theo Điều 20 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, ưu tiên thanh toán phí lãi trước, giao dịch sau. Cụ thể: Phí trễ hạn là 4.363.2683 đồng; Phí thường niên, phí rút tiền mặt và phí tin nhắn là 1.364.000 đồng; Phí vượt hạn mức là 1.259.325 đồng; Lãi trong hạn là 64.548.032 đồng; còn lại 124.065.375 đồng trừ vào số tiền nợ gốc.

Từ ngày 23/8/2015 đến nay bà B không thanh toán cho Ngân hàng nữa. Số tiền còn lại qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà B vẫn không trả nợ. Do bà B vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 23/8/2015 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Mức lãi quá hạn được áp dụng là 3,225%/tháng (lãi trong hạn là 2,15%/tháng, lãi quá hạn là 2,15%x150%).

Tạm tính đến ngày 26/9/2019, bà B còn nợ Ngân hàng số tiền 192.649.446 đồng (trong đó nợ gốc 72.960.688 đồng, lãi quá hạn 119.688.758 đồng).

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị B có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP S số tiền còn nợ phát sinh từ hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 19/8/2011 tạm tính đến ngày 26/9/2019 là 192.649.446 đồng (trong đó nợ gốc là 72.960.688 đồng, nợ lãi quá hạn tạm tính đến ngày 26/9/2019 là 119.688.758 đồng).

Thời hạn thanh toán: trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà B có trách nhiệm tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn quy định trong hợp đồng đã giao kết tính trên dư nợ gốc từ ngày 27/9/2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập; Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa; Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị đơn bà Trần Thị B vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bà Trần Thị B có ký với Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi là Ngân hàng) hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng) ngày 19/8/2011. Ngân hàng đã cấp 01 thẻ tín dụng (thẻ Visa Ladies First 486265-0915 với hạn mức sử dụng là 65.000.000 đồng) với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà B đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 197.026.063 đồng. Quá trình sử dụng thẻ, bà B vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Ngày 23/8/2015 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán gốc và lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng đã giao kết là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng. Bị đơn bà Trần Thị B có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: 1 Đường T, phường B, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (theo kết quả xác minh của Công an phường B, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh) và đây cũng là địa chỉ được ghi trên hợp đồng tín dụng đã giao kết. Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Do đó Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc là 72.960.688 đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 19/8/2011, bà Trần Thị B có ký với Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi là Ngân hàng) hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà B, Ngân hàng đã đồng ý cấp 01 thẻ tín dụng (thẻ Visa Ladies First 486265-0915 với hạn mức sử dụng là 65.000.000 đồng) với mục đích tiêu dùng cá nhân. Việc giao kết hợp đồng giữa các bên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, căn cứ bảng tóm tắt sao kê các giao dịch đã thực hiện qua thẻ tín dụng thể hiện bà B đã thực hiện giao dịch nhiều lần với tổng số tiền 197.026.063 đồng. Bà B đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 195.600.000 đồng. Thứ tự thanh toán áp dụng theo Điều 20 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, ưu tiên thanh toán phí lãi trước, giao dịch sau. Cụ thể: Phí trễ hạn là 4.363.2683 đồng; Phí thường niên, phí rút tiền mặt và phí tin nhắn là 1.364.000 đồng; Phí vượt hạn mức là 1.259.325 đồng; Lãi trong hạn là 64.548.032 đồng; còn lại 124.065.375 đồng trừ vào số tiền nợ gốc.

Từ ngày 23/8/2015 đến nay bà B không thanh toán cho Ngân hàng nữa. Ngày 23/8/2015 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Do đó, số tiền nợ gốc bà B còn nợ Ngân hàng là 72.960.688 đồng. Bà B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng yêu cầu buộc bà B phải thanh toán số tiền nợ gốc còn thiếu là phù hợp với quy định tại Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng mà hai bên đã giao kết và quy định tại Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, nên có cơ sở chấp nhận.

Do đó bà B có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc của của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 19/8/2011 là 72.960.688 đồng.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm thanh toán tiền lãi quá hạn tính từ ngày 23/8/2015 đến thời điểm xét xử ngày 26/9/2019 là 119.688.758 đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Đối với lãi quá hạn của thẻ Visa: Theo Thông báo số 113/TB-TTT về việc thay đổi lãi suất và phí phát hành nhanh của thẻ tín dụng quốc tế Sacombank ngày 04/7/2011 của Ngân hàng thì mức lãi được áp dụng đối với thẻ tín dụng quốc tế Sacombank là 2,15%/tháng kể từ ngày 06/7/2011 đến nay.

Theo thỏa thuận quy định trong hợp đồng thì mức lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 150% lãi trong hạn, do đó mức lãi suất nợ quá hạn của thẻ Visa là 3,225%/tháng (2,15%/tháng x 150%).

Như vậy, số tiền lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc bà B phải trả từ ngày 23/8/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/9/2019 là 119.688.758 đồng.

Do đó, tổng số tiền gốc và lãi mà bà B có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 26/9/2019 là:

72.960.688 đồng + 119.688.758 đồng = 192.649.446 đồng.

Thời hạn thanh toán: trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà B có trách nhiệm tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn quy định trong hợp đồng đã giao kết tính trên dư nợ gốc từ ngày 27/9/2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.632.472 đồng tính trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho nguyên đơn tạm ứng án phí đã nộp là 2.953.452 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 91, Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

- Khoản 4 Điều 161 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017);

- Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc bà Trần Thị B có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP S số tiền gốc và lãi quá hạn còn nợ của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (thẻ Visa Ladies First 486265-0915) ngày 19/8/2011 tính đến ngày 26/9/2019 là 192.649.446 (một trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm bốn mươi chín nghìn, bốn trăm bốn mươi sáu) đồng, trong đó nợ gốc là 72.960.688 đồng, lãi quá hạn là 119.688.758 đồng.

Thời hạn thanh toán: trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Trần Thị B có trách nhiệm tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn thỏa thuận trong hợp đồng đã giao kết tính trên dư nợ gốc từ ngày 27/9/2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.632.472 (chín triệu, sáu trăm ba mươi hai nghìn, bốn trăm bảy mươi hai) đồng.

Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.953.452 (hai triệu, chín trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm năm mươi hai) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0019461 ngày 25/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận M, Thành phố H.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Đỗ Nguyễn Mai Phương